

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển
công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 03 năm 2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Chánh Văn phòng Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, CNTT.

[Chữ ký]

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 205/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 9 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.
2. Quy định này áp dụng thống nhất đối với tất cả các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là đơn vị báo cáo).

Điều 2. Mục đích đánh giá

1. Đánh giá thực trạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị trực thuộc Bộ, các Sở Tài nguyên và Môi trường để phục vụ công tác: đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin; hoạch định, xây dựng chính sách, chiến lược, chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của ngành trong các giai đoạn tiếp theo.
2. Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin giúp lãnh đạo Bộ và lãnh đạo các đơn vị kịp thời chỉ đạo khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý, chỉ đạo điều hành từ đó đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm thúc đẩy ứng dụng ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của đơn vị hoặc tại địa phương mình.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá

1. Quá trình đánh giá phải tuân thủ các nội dung của Quy định này, đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả ứng dụng công nghệ thông tin cụ thể của từng đơn vị.
2. Cho phép các đơn vị tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với từng nội dung đánh giá.

Điều 4. Phần mềm thu thập số liệu về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Phần mềm thu thập số liệu về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (viết tắt là MONRE ICT-Index) được ứng dụng để thu thập các số liệu theo hệ thống chỉ tiêu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này của các đơn vị báo cáo. Phần mềm MONRE ICT-Index cài đặt tại địa chỉ:

<http://ictindex.monre.gov.vn>

2. Cục Công nghệ thông tin trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý và vận hành phần mềm MONRE ICT-Index.

3. Các đơn vị báo cáo được cấp 02 tài khoản sử dụng phần mềm MONRE ICT-Index để nhập số liệu và xem các thông tin liên quan đến công tác thu thập số liệu, đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 5. Nội dung đánh giá

Nội dung đánh giá mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin bao gồm các hạng mục sau:

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.
2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan.
3. Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.
4. Nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin.

(Tiêu chí đánh giá quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này).

Điều 6. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các hạng mục quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Điểm đánh giá sẽ được sử dụng để tính chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin của từng đơn vị báo cáo. Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong ngành tài nguyên và môi trường.

3. Việc đánh giá không thực hiện đối với các nội dung có liên quan đến bí mật an ninh, quốc phòng.

Điều 7. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá

1. Hàng năm, các đơn vị báo cáo thu thập số liệu đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng tài khoản được cập nhật thông tin trực tiếp trên phần mềm MONRE ICT-Index. Đồng thời, in kết quả cập nhật thông tin (từ phần mềm MONRE ICT-Index), xác nhận có dấu và chữ ký của lãnh đạo đơn vị, gửi văn bản báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường qua Cục Công nghệ thông tin trước ngày 30 tháng 10.

2. Trên cơ sở số liệu báo cáo và kết quả tự đánh giá của các đơn vị báo cáo, Hội đồng thẩm định sẽ tiến hành thẩm định, đánh giá và thông báo kết quả đánh giá, xếp hạng trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Chương III

THẨM ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 8. Thẩm định số liệu và kết quả đánh giá

1. Cục Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm tham mưu trình Bộ trưởng thành lập Hội đồng thẩm định số liệu báo cáo và đánh giá mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của các đơn vị báo cáo.

Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: Lãnh đạo Bộ (Chủ tịch Hội đồng) Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin (Phó chủ tịch Hội đồng), thành viên Hội đồng gồm đại diện: Bộ Thông tin và Truyền thông; Văn phòng Bộ; Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền và đại diện các đơn vị trực thuộc Bộ.

Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định.

Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc được chi trong dự toán giao ngân sách hàng năm và các nguồn chi hợp pháp khác.

2. Cơ sở tiến hành thẩm định số liệu và kết quả tự đánh giá:

- a) Số liệu cung cấp của các đơn vị báo cáo.
- b) Đối chiếu, kiểm tra tính hợp lý về thông tin, số liệu liên quan.
- c) Kết quả khảo sát thực tế (nếu có).

Điều 9. Công bố kết quả đánh giá mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

Cục Công nghệ thông tin phối hợp với Báo Tài nguyên và Môi trường công bố kết quả xếp hạng đánh giá mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của các đơn vị báo cáo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, thông báo trên báo, tạp chí chuyên ngành của Bộ, đồng thời gửi kết quả đánh giá theo đường

Công văn tới các cơ quan, đơn vị và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Đơn vị báo cáo có trách nhiệm:

Tuân thủ chế độ báo cáo về thời hạn, nội dung báo cáo theo quy định tại Quy định này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của nội dung báo cáo.

2. Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm:

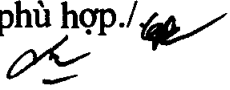
a) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn thực hiện Quy định này.

b) Tổng hợp báo cáo đánh giá, xếp hạng tình hình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của các đơn vị trực thuộc Bộ, Sở Tài nguyên và Môi trường và đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện; công khai đánh giá, xếp hạng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Quản lý, vận hành phần mềm MONRE ICT-Index trên hạ tầng của Cục công nghệ thông tin đảm bảo ổn định, an toàn và bảo mật dữ liệu.

d) Hàng năm, Cục Công nghệ thông tin rà soát các tiêu chí đánh giá, xếp hạng, nếu thấy cần thay đổi theo yêu cầu phát triển thì hiệu chỉnh và công bố các tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường hàng năm.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh về Cục Công nghệ thông tin để tổng hợp, trình Bộ xem xét, sửa đổi và bổ sung cho phù hợp. /



BỘ TRƯỞNG



Trần Hồng Hà

PHỤ LỤC 1
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2051/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 9 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

PHỤ LỤC 1.1

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
*(Dành cho khối các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và
Môi trường¹)*

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tổng số cán bộ, nhân viên được trang bị máy tính trong toàn cơ quan.
2. Tổng số máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (xDSL).
3. Tổng số máy tính không kết nối Internet vì lý do an ninh.
4. Tổng số máy chủ.
5. Số đơn vị có mạng cục bộ (LAN); Tổng số mạng LAN.
6. Số đơn vị được kết nối với mạng diện rộng (WAN).
7. Hệ thống bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.
8. Đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (CNTT).

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

1. Các ứng dụng chung.
2. Các ứng dụng chuyên ngành khác.
3. Hệ thống hội nghị truyền hình.
4. Trao đổi văn bản.
5. Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử (theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước).
6. Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành.
7. Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở.
8. Đầu tư cho phát triển ứng dụng CNTT.

¹ Báo cáo được thực hiện trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị tại khối trụ sở văn phòng Bộ (bao gồm cả các Vụ); Tổng cục/Cục và các cơ quan thuộc, trực thuộc.

MỤC 3. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN

1. Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, nhân viên trong nội bộ cơ quan.
2. Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu.
3. Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống diệt virus hay hệ thống phòng, chống truy cập trái phép.
4. Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật.
5. Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số.
6. Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan.
7. Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.
8. Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống.
9. Chính sách, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.
10. Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống.
11. Giải pháp quản lý truy cập máy chủ, máy trạm.
12. Chính sách liên quan đến việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm.
13. Giải pháp kỹ thuật để theo dõi tình trạng lây nhiễm và loại bỏ phần mềm độc hại ra khỏi hệ thống.
14. Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức.
15. Đào tạo cán bộ chuyên sâu về an toàn, an ninh thông tin.
16. Tổ chức đánh giá an toàn thông tin định kỳ cho hệ thống công nghệ thông tin.
17. Xây dựng kế hoạch phản ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin.
18. Kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin.

MỤC 4. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT.
2. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc.
3. Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp.

4. Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ CNTT cho cán bộ trong năm.
5. Tổng chi đào tạo cán bộ chuyên trách CNTT trong năm (triệu đồng).
6. Tổng chi đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ, công chức, viên chức trong năm.

PHỤ LỤC 1.2
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Dành cho khối các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Tài nguyên và
Môi trường)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tổng số cán bộ, nhân viên được trang bị máy tính trong toàn cơ quan.
2. Tổng số máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (xDSL).
3. Tổng số máy tính không kết nối Internet vì lý do an ninh.
4. Tổng số máy chủ.
5. Số đơn vị có mạng cục bộ (LAN); Tổng số mạng LAN.
6. Số đơn vị được kết nối với mạng diện rộng (WAN).
7. Hệ thống bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.
8. Đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT.

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

1. Các ứng dụng chung.
2. Các ứng dụng chuyên ngành khác.
3. Hệ thống hội nghị truyền hình.
4. Trao đổi văn bản.
5. Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử (theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước).
6. Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành.
7. Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở.
8. Đầu tư cho phát triển ứng dụng CNTT.

MỤC 3. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN

1. Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, nhân viên trong nội bộ cơ quan.
2. Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu.
3. Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống diệt virus hay hệ thống phòng, chống truy cập trái phép.
4. Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật.

5. Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số.
6. Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan.
7. Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.
8. Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống.
9. Chính sách, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.
10. Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống.
11. Giải pháp quản lý truy cập máy chủ, máy trạm.
12. Chính sách liên quan đến việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm.
13. Giải pháp kỹ thuật để theo dõi tình trạng lây nhiễm và loại bỏ phần mềm độc hại ra khỏi hệ thống.
14. Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức.
15. Đào tạo cán bộ chuyên sâu về an toàn, an ninh thông tin.
16. Tổ chức đánh giá an toàn thông tin định kỳ cho hệ thống công nghệ thông tin.
17. Xây dựng kế hoạch phản ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin.
18. Kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin.

MỤC 4. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT.
2. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc.
3. Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp.
4. Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ CNTT cho cán bộ trong năm.
5. Tổng chi đào tạo cán bộ chuyên trách CNTT trong năm (triệu đồng).
6. Tổng chi đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ, công chức, viên chức trong năm (triệu đồng).

PHỤ LỤC 1.3
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Dành cho các Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tổng số cán bộ, nhân viên được trang bị máy tính trong toàn cơ quan.
2. Tổng số máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (xDSL).
3. Tổng số máy tính không kết nối Internet vì lý do an ninh.
4. Tổng số máy chủ.
5. Số đơn vị có mạng cục bộ (LAN); Tổng số mạng LAN.
6. Số đơn vị được kết nối với mạng diện rộng (WAN).
7. Hệ thống bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.
8. Đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT.

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

1. Các ứng dụng chung.
2. Các ứng dụng chuyên ngành khác.
3. Trao đổi văn bản.
4. Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử (theo Nghị định 43/2011/NĐ-CP Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước).
5. Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành.
6. Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở.
7. Đầu tư cho phát triển ứng dụng CNTT.

MỤC 3. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN

1. Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, nhân viên trong nội bộ cơ quan.
2. Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu.
3. Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống diệt virus hay hệ thống phòng, chống truy cập trái phép.
4. Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật.
5. Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số.

6. Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan.
7. Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.
8. Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống.
9. Chính sách, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước.
10. Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống.
11. Giải pháp quản lý truy cập máy chủ, máy trạm.
12. Chính sách liên quan đến việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm.
13. Giải pháp kỹ thuật để theo dõi tình trạng lây nhiễm và loại bỏ phần mềm độc hại ra khỏi hệ thống.
14. Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức.
15. Đào tạo cán bộ chuyên sâu về an toàn, an ninh thông tin.
16. Tổ chức đánh giá an toàn thông tin định kỳ cho hệ thống công nghệ thông tin.
17. Xây dựng kế hoạch phản ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin.
18. Kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin.

MỤC 4. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT.
2. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc.
3. Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp.
4. Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ CNTT cho cán bộ trong năm.
5. Tổng chỉ đào tạo cán bộ chuyên trách CNTT trong năm.
6. Tổng chỉ đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ, công chức, viên chức trong năm.

PHỤ LỤC 2
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2051/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 9 năm 2016
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

PHỤ LỤC 2.1
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Dành cho khối các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường²)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	35
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	35
3	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có mạng cục bộ (LAN)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
4	Tỷ lệ mạng LAN được bảo vệ bởi hệ thống tường lửa, hệ thống phát hiện và phòng, chống truy cập trái phép		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
5	Hệ thống thư điện tử được trang bị phần mềm quét virus, lọc thư rác	Có	Điểm tối đa	25
		Không	0 điểm	
6	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	40
7	Tỷ lệ mạng LAN đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/băng đĩa/ SAN/NAS)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	25
8	Phòng máy chủ có hệ thống an toàn phòng chống cháy, nổ	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
9	Phòng máy chủ có hệ thống an toàn chống sét	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
10	Đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	25
	Tổng điểm			285

² Báo cáo được thực hiện trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị tại khối trụ sở văn phòng Bộ (bao gồm cả các Vụ); Tổng cục/Cục và các cơ quan thuộc, trực thuộc.

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Các ứng dụng chung			
1.1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
1.2	Ứng dụng chữ ký số			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
1.3	Quản lý nhân sự			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
1.4	Quản lý khoa học - công nghệ			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
1.5	Quản lý kế toán - tài chính			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
1.6	Quản lý tài sản			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
1.8	Thư điện tử chính thức của cơ quan			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử chính thức		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
1.9	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa			
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ	10	8
		Riêng lẻ	5	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái hồ sơ	Qua màn hình cảm ứng	2	8

		Qua Internet	6	
		Qua SMS	2	
2	Ứng dụng chuyên ngành khác	Triển khai từ 6 ứng dụng chuyên ngành trở lên	Điểm tối đa	30
		Triển khai từ 03 đến 05 ứng dụng chuyên ngành trở lên	20 điểm	
		Triển khai từ 01 - 02 ứng dụng chuyên ngành trở lên	10 điểm	
3	Hội nghị truyền hình			
3.1	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với các cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm	≥ 20	10	10
		≥ 10	5	
		≥ 3	3	
3.2	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với địa phương, các cơ quan khác được thực hiện trong năm	≥ 20	10	10
		≥ 10	5	
		≥ 3	3	
4	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng			
4.1	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20

4.2	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
5	Trang/Cổng thông tin điện tử			
5.1	Cung cấp thông tin trên Website/Portal		Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan	
5.1.1	- Tin tức, sự kiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.2	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.4	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.5	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.6	- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	

	hiện pháp luật nói chung			
5.1.7	- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.8	- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.9	- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.10	- Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học: Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.11	- Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học: Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.12	- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.13	- Thông tin về dự án,	Cung cấp	Điểm tối đa	2

	hạng mục đầu tư, đầu thầu, mua sắm công: Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	Không cung cấp	0 điểm	
5.1.14	- Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân: Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	Cung cấp	Điểm tối đa	3
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.15	- Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân: Ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.16	- Thông tin báo cáo thống kê	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.17	- Thông tin tiếng nước ngoài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.2	Cập nhật thông tin trên Website			
5.2.1	- Thông tin giới thiệu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.2	- Tin tức, sự kiện	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.4	- Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.5	- Thông tin tuyên	Có	Điểm tối đa	2

	truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành	Không	0 điểm	
5.2.6	- Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản (đối với văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước)	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.7	- Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản (đối với văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước)	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.8	- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.9	- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.10	- Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp: chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.11	- Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.12	- Thông tin, báo cáo	Có	Điểm tối đa	2

	thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố	Không	0 điểm	
5.2.13	- Các mục thông tin tiếng nước ngoài: thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.3	Các chức năng hỗ trợ trên Website/Portal			
5.3.1	- Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.2	- Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.3	- Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.4	- Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.5	- Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	6
		Đang thử nghiệm	3 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.6	- Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.7	- Chức năng cho phép tổ	Hoàn	Điểm tối đa	1

	chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	chỉnh		
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.8	- Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.9	- Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.10	- Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.11	- Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.12	- Công cụ đếm số lần truy cập	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.13	- Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.4	Bảo đảm an toàn thông tin cho Website/Portal			
5.4.1	- Cơ chế xác thực, cấp phép truy cập, mã hóa thông tin, dữ liệu cho việc truy cập vào các thông tin, dịch vụ cần phải định danh	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.4.2	- Thông báo trên Trang	Có	Điểm tối đa.	1

	chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm an toàn thông tin cá nhân	Không	0 điểm	
5.4.3	- Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Website/Portal	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.4.4	- Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu (tối thiểu 01 lần/tuần)	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.4.5	- Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thông tin	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.4.6	- Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.4.7	- Lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.4.8	- Quản lý, kiểm tra việc truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 cung cấp trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan.	
5.5.1	Cung cấp đầy đủ DVCTT (1+2+3+4 = TS thủ tục HC)			
	Mức 1, 2			5
5.5.2	Mức 3			
	Tỉ lệ DVCTT mức 3/Tổng số DVC	<50%	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	10
		≥ 50%	Điểm tối đa	
	Tỉ lệ trung bình hồ sơ trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	< 70%	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	10
		≥ 70%	Điểm tối đa	
5.5.3	Mức 4			
	Tỉ lệ DVCTT mức 4/Tổng số DVC	< 10%	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5

		$\geq 10\%$	Điểm tối đa	
	Tỉ lệ trung bình hồ sơ trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	$< 70\%$	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
		$\geq 70\%$	Điểm tối đa	
6	Xây dựng các cơ sở dữ liệu			
6.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin tư liệu chuyên ngành	Có	Điểm tối đa.	20
		Không	0 điểm	
6.2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu khác	≥ 5	Điểm tối đa.	20
		< 5	10	
		Không	0	
7	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở			
7.1	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng (OpenOffice, LibreOffice)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
7.2	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
7.3	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web (Mozilla FireFox, Chromium)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
7.4	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
7.5	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
7.6	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
8	Đầu tư cho phát triển ứng dụng CNTT			

	Tỷ lệ chi ngân sách cho phát triển ứng dụng CNTT trong năm= ngân sách đầu tư phát triển ứng dụng CNTT trong năm/tổng kinh phí trong năm của cơ quan		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	30
Tổng điểm				420

MỤC 3. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan	Có	Điểm tối đa.	10
		Không	0 điểm	
2	Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
3	Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống diệt virus hay hệ thống phòng, chống truy cập trái phép	Có	Điểm tối đa.	25
		Không	0 điểm	
4	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
5	Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số	Có	Điểm tối đa.	20
		Không	0 điểm	
6	Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan	Có	Điểm tối đa.	20
		Không	0 điểm	
7	Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
8	Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
9	Chính sách, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước	Có	Điểm tối đa.	10
		Không	0 điểm	

10	Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
11	Giải pháp quản lý truy cập máy chủ, máy trạm	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
12	Chính sách liên quan đến việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
13	Giải pháp kỹ thuật để theo dõi tình trạng lây nhiễm và loại bỏ phần mềm độc hại ra khỏi hệ thống	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
14	Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
15	Đào tạo cán bộ chuyên sâu về an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
16	Tổ chức đánh giá an toàn thông tin định kỳ cho hệ thống công nghệ thông tin	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
17	Xây dựng kế hoạch phản ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
18	Kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			150

MỤC 4. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học	$\geq 80\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	Điểm tối đa.	40
		$60\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 79\%$	30	
		$40\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 59\%$	20	
		$20\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 39\%$	10	

		< 20% cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	5	
2	Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp	Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu	10	50
		Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng	10	
		Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống công nghệ thông tin	10	
		Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin	10	
		Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm	10	
4	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm	≥ 50 cán bộ/năm	Điểm tối đa	30
		≥ 30 cán bộ/năm	20	
		≥ 10 cán bộ/năm	10	
		≥ 2 cán bộ/năm	5	
5	Chi phí đào tạo công nghệ thông tin		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	25
Tổng điểm				145

PHỤ LỤC 2.2
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Dành cho khối các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Tài nguyên và
Môi trường)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	40
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	35
3	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có mạng cục bộ (LAN)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	32
4	Tỷ lệ mạng LAN được bảo vệ bởi hệ thống tường lửa, hệ thống phát hiện và phòng, chống truy cập trái phép		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	25
5	Hệ thống thư điện tử được trang bị phần mềm quét virus, lọc thư rác	Có	Điểm tối đa	25
		Không	0 điểm	
6	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	40
7	Tỷ lệ mạng LAN đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/băng đĩa/ SAN/NAS)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	25
8	Phòng máy chủ có hệ thống an toàn phòng chống cháy, nổ	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
9	Phòng máy chủ có hệ thống an toàn chống sét	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
10	Đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
	Tổng điểm			292

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
----	----------	------------	------	-------------

1	Các ứng dụng chung			
1.1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
1.2	Ứng dụng chữ ký số			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8
1.3	Quản lý nhân sự			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
1.4	Quản lý khoa học - công nghệ			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
1.5	Quản lý kế toán - tài chính			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
1.6	Quản lý tài sản			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
1.7	Thư điện tử chính thức của cơ quan			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử chính thức		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
2	Ứng dụng chuyên ngành khác	Triển khai từ 6 ứng dụng chuyên ngành trở lên	Điểm tối đa	35
		Triển khai từ 03 đến 05 ứng dụng chuyên ngành trở lên	25 điểm	

		Triển khai từ 01 - 02 ứng dụng chuyên ngành trở lên	15 điểm	
3	Hội nghị truyền hình			
3.1	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với các cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm	≥ 20	8	8
		≥ 10	5	
		≥ 3	3	
3.2	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với địa phương, các cơ quan khác được thực hiện trong năm	≥ 20	8	8
		≥ 10	5	
		≥ 3	3	
4	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng			
4.1	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
4.2	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
5	Trang/Cổng thông tin điện tử			

5.1	Cung cấp thông tin trên Website/Portal		Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan	
5.1.1	- Tin tức, sự kiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.2	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.5	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.6	- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.8	- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.9	- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.10	- Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học: Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.11	- Thông tin chương trình	Cung cấp	Điểm tối đa	2

	nghiên cứu, đề tài khoa học: Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	Không cung cấp	0 điểm	
5.1.12	- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.13	- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.14	- Ý kiến góp Ý của tổ chức, cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.16	- Thông tin báo cáo thống kê	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.1.17	- Thông tin tiếng nước ngoài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
5.2	Cập nhật thông tin trên Website			
5.2.1	- Thông tin giới thiệu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.2	- Tin tức, sự kiện	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	

5.2.4	- Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.5	- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.8	- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.9	- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.10	- Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp: chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.11	- Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2.12	- Thông tin, báo cáo	Có	Điểm tối đa	2

	thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố	Không	0 điểm	
5.2.13	- Các mục thông tin tiếng nước ngoài: thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.3	Các chức năng hỗ trợ trên Website/Portal			
5.3.1	- Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.2	- Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.3	- Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.4	- Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.5	- Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	6
		Đang thử nghiệm	3 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.6	- Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	

5.3.8	- Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.9	- Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.10	- Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.3.11	- Công cụ đếm số lần truy cập	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5.4	Bảo đảm an toàn thông tin cho Website/Portal			
5.4.1	- Cơ chế xác thực, cấp phép truy cập, mã hóa thông tin, dữ liệu cho việc truy cập vào các thông tin, dịch vụ cần phải định danh	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.4.2	- Thông báo trên Trang chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm an toàn thông tin cá nhân	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.4.3	- Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Website/Portal	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.4.4	- Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu (tối thiểu 01 lần/tuần)	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.4.5	- Áp dụng các tiêu	Có	Điểm tối đa.	2

	chuẩn, quy chuẩn an toàn thông tin	Không	0 điểm	
5.4.6	- Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.4.7	- Lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.4.8	- Quản lý, kiểm tra việc truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
6	Xây dựng các cơ sở dữ liệu			
6.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin tư liệu chuyên ngành	Có	Điểm tối đa.	20
		Không	0 điểm	
6.2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu khác	≥ 5	Điểm tối đa.	20
		< 5	10	
		Không	0	
7	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở			
7.1	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng (OpenOffice, LibreOffice)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
7.2	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
7.3	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web (Mozilla FireFox, Chromium)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
7.4	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
7.5	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
7.6	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
8	Đầu tư cho phát triển ứng dụng CNTT			

	Tỷ lệ chi ngân sách cho phát triển ứng dụng CNTT trong năm= ngân sách đầu tư phát triển ứng dụng CNTT trong năm/tổng kinh phí trong năm của cơ quan		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	32
Tổng điểm				345

MỤC 3. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan	Có	Điểm tối đa.	15
		Không	0 điểm	
2	Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu	Có	Điểm tối đa.	10
		Không	0 điểm	
3	Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống diệt virus hay hệ thống phòng, chống truy cập trái phép	Có	Điểm tối đa.	10
		Không	0 điểm	
4	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
5	Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số	Có	Điểm tối đa.	30
		Không	0 điểm	
6	Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan	Có	Điểm tối đa.	35
		Không	0 điểm	
7	Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
8	Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
9	Chính sách, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	

10	Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa.	3
		Không	0 điểm	
11	Giải pháp quản lý truy cập máy chủ, máy trạm	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
12	Chính sách liên quan đến việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
13	Giải pháp kỹ thuật để theo dõi tình trạng lây nhiễm và loại bỏ phần mềm độc hại ra khỏi hệ thống	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
14	Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức	Có	Điểm tối đa.	10
		Không	0 điểm	
15	Đào tạo cán bộ chuyên sâu về an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa.	10
		Không	0 điểm	
16	Tổ chức đánh giá an toàn thông tin định kỳ cho hệ thống công nghệ thông tin	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
17	Xây dựng kế hoạch phản ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
18	Kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			173

MỤC 4. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học	$\geq 80\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	Điểm tối đa.	40
		$60\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 79\%$	30	
		$40\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 59\%$	20	
		$20\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở	10	

		lên $\leq 39\%$		
		< 20% cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	5	
2	Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp	Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu	8	40
		Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng	8	
		Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống công nghệ thông tin	8	
		Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin	8	
		Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm	8	
3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	40
4	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm	≥ 50 cán bộ/năm	Điểm tối đa	40
		≥ 30 cán bộ/năm	30	
		≥ 10 cán bộ/năm	15	
		≥ 2 cán bộ/năm	5	
5	Chi phí đào tạo công nghệ thông tin		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
Tổng điểm				190

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học	$\geq 80\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	Điểm tối đa.	40
		$60\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 79\%$	30	
		$40\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 59\%$	20	
		$20\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 39\%$	10	

		< 20% cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	5	
2	Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp	Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu	8	40
		Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng	8	
		Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống công nghệ thông tin	8	
		Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin	8	
		Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm	8	
3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	40
4	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm	≥ 50 cán bộ/năm	Điểm tối đa	40
		≥ 30 cán bộ/năm	30	
		≥ 10 cán bộ/năm	15	
		≥ 2 cán bộ/năm	5	
5	Chi phí đào tạo công nghệ thông tin		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
Tổng điểm				190

PHỤ LỤC 2.3
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Dành cho các Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương³)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	45
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	35
3	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có mạng cục bộ (LAN)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
4	Tỷ lệ mạng LAN được bảo vệ bởi hệ thống tường lửa, hệ thống phát hiện và phòng, chống truy cập trái phép		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
5	Hệ thống thư điện tử được trang bị phần mềm quét virus, lọc thư rác	Có	Điểm tối đa	30
		Không	0 điểm	
6	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	40
7	Tỷ lệ mạng LAN đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/băng đĩa/ SAN/NAS)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
8	Phòng máy chủ có hệ thống an toàn phòng chống cháy, nổ	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
9	Phòng máy chủ có hệ thống an toàn chống sét	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
10	Đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	35
	Tổng điểm			265

³ Báo cáo được thực hiện trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị tại khối trụ sở văn phòng Sở và các cơ quan trực thuộc.

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Các ứng dụng chung			
1.1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
1.2	Ứng dụng chữ ký số			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	15
1.3	Quản lý nhân sự			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8
1.4	Quản lý khoa học - công nghệ			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8
1.5	Quản lý kế toán - tài chính			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8
1.6	Quản lý tài sản			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8
1.7	Thư điện tử chính thức của cơ quan			
	- Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8
	- Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử chính thức		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	8
1.8	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa			
	- Cách thức triển khai	Đồng bộ	10	8
		Riêng lẻ	5	
	- Tra cứu thông tin và trạng thái hồ sơ	Qua màn hình cảm ứng	2	8

		Qua Internet	6	
		Qua SMS	2	
2	Ứng dụng chuyên ngành khác	Triển khai từ 6 ứng dụng chuyên ngành trở lên	Điểm tối đa	30
		Triển khai từ 03 đến 05 ứng dụng chuyên ngành trở lên	10 điểm	
		Triển khai từ 01 - 02 ứng dụng chuyên ngành trở lên	5 điểm	
3	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng			
3.1	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
3.2	- Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
4	Trang/Cổng thông tin điện tử			

4.1	Cung cấp thông tin trên Website/Portal		Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan	
4.1.1	- Tin tức, sự kiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.2	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.4	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.5	- Thông tin chỉ đạo, điều hành: Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.6	- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.7	- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.8	- Chiến lược, định	Cung cấp	Điểm tối đa	2

	hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	Không cung cấp	0 điểm	
4.1.9	- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.10	- Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học: Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.11	- Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học: Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của công trình, đề tài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.12	- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.13	- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công: Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.14	- Ý kiến góp ý của tổ	Cung cấp	Điểm tối đa	2

	chức, cá nhân: Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	Không cung cấp	0 điểm	
4.1.15	- Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân: Ý kiến góp ý của tổ chức cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.16	- Thông tin báo cáo thống kê	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.1.17	- Thông tin tiếng nước ngoài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
4.2	Cập nhật thông tin trên Website			
4.2.1	- Thông tin giới thiệu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.2.2	- Tin tức, sự kiện	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.2.3	- Thông tin chỉ đạo, điều hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.2.4	- Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.2.5	- Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.2.6	- Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản (đối với văn bản	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	

	quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước)			
4.2.7	- Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản (đối với văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước)	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.2.8	- Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.2.9	- Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.2.10	- Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp: chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.2.11	- Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.2.12	- Thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.2.13	- Các mục thông tin tiếng nước ngoài: thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4.3	Các chức năng hỗ trợ trên Website/Portal			
4.3.1	- Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức,	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1

	cá nhân	Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.3.2	- Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.3.3	- Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.3.4	- Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.3.5	- Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	6
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.3.6	- Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.3.7	- Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.3.8	- Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.3.9	- Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	

4.3.10	- Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.3.11	- Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.3.12	- Công cụ đếm số lần truy cập	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.3.13	- Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	1
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.4	Bảo đảm an toàn thông tin cho Website/Portal			
4.4.1	- Cơ chế xác thực, cấp phép truy cập, mã hóa thông tin, dữ liệu cho việc truy cập vào các thông tin, dịch vụ cần phải định danh	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
4.4.2	- Thông báo trên Trang chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm an toàn thông tin cá nhân	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
4.4.3	- Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Website/Portal	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
4.4.4	- Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu (tối thiểu 01 lần/tuần)	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
4.4.5	- Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thông tin	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
4.4.6	- Chính sách, thủ tục,	Có	Điểm tối đa.	1

	quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu	Không	0 điểm	
4.4.7	- Lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
4.4.8	- Quản lý, kiểm tra việc truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
4.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến		Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 cung cấp trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan.	
4.5.1	Cung cấp đầy đủ DVCTT (1+2+3+4 = TS thủ tục HC)			
	Mức 1, 2			5
4.5.2	Mức 3			
	Tỉ lệ DVCTT mức 3/Tổng số DVC	<50%	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	10
		≥ 50%	Điểm tối đa	
	Tỉ lệ trung bình hồ sơ trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	< 70%	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	10
		≥ 70%	Điểm tối đa	
4.5.3	Mức 4			
	Tỉ lệ DVCTT mức 4/Tổng số DVC	< 10%	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
		≥ 10%	Điểm tối đa	
	Tỉ lệ trung bình hồ sơ trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	< 70%	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
		≥ 70%	Điểm tối đa	
5	Xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành			
5.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin tư liệu chuyên ngành	Có	Điểm tối đa.	40
		Không	0 điểm	
5.2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu khác	≥ 5	Điểm tối đa.	20
		< 5	10	
		Không	0	
6	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở			

6.1	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng (OpenOffice, LibreOffice)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
6.2	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
6.3	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web (Mozilla FireFox, Chromium)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
6.4	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
6.5	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
6.6	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian)		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	5
7	Đầu tư cho phát triển ứng dụng CNTT			
	Tỷ lệ chi ngân sách cho phát triển ứng dụng CNTT trong năm= ngân sách đầu tư phát triển ứng dụng CNTT trong năm/tổng kinh phí trong năm của cơ quan		Điểm chấm = Tỷ lệ x điểm tối đa	35
Tổng điểm				417

MỤC 3. CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan	Có	Điểm tối đa.	25
		Không	0 điểm	
2	Giải pháp bảo vệ, ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu	Có	Điểm tối đa.	4
		Không	0 điểm	
3	Cài đặt các ứng dụng bảo vệ như hệ thống diệt virus hay hệ thống phòng, chống truy cập trái	Có	Điểm tối đa.	10

	phép	Không	0 điểm	
4	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	Có	Điểm tối đa.	4
		Không	0 điểm	
5	Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số	Có	Điểm tối đa.	35
		Không	0 điểm	
6	Nội quy bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong cơ quan	Có	Điểm tối đa.	30
		Không	0 điểm	
7	Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Có	Điểm tối đa.	3
		Không	0 điểm	
8	Quy trình giám sát, hướng dẫn và kiểm tra định kỳ việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho toàn hệ thống	Có	Điểm tối đa.	3
		Không	0 điểm	
9	Chính sách, thủ tục quản lý việc di chuyển các thiết bị công nghệ thông tin lưu trữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước	Có	Điểm tối đa.	4
		Không	0 điểm	
10	Sử dụng công nghệ xác thực khi truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa.	3
		Không	0 điểm	
11	Giải pháp quản lý truy cập máy chủ, máy trạm	Có	Điểm tối đa.	4
		Không	0 điểm	
12	Chính sách liên quan đến việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm	Có	Điểm tối đa.	4
		Không	0 điểm	
13	Giải pháp kỹ thuật để theo dõi tình trạng lây nhiễm và loại bỏ phần mềm độc hại ra khỏi hệ thống	Có	Điểm tối đa.	4
		Không	0 điểm	
14	Tổ chức phổ biến các quy định của pháp luật và nội quy của cơ quan về an toàn, an ninh thông tin cho các cán bộ, công chức	Có	Điểm tối đa.	10
		Không	0 điểm	
15	Đào tạo cán bộ chuyên sâu về an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa.	10
		Không	0 điểm	
16	Tổ chức đánh giá an toàn thông tin định kỳ cho hệ thống công nghệ thông tin	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
17	Xây dựng kế hoạch phản ứng với các sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	

18	Kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa.	5
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			168

MỤC 4. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học	$\geq 80\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	Điểm tối đa.	40
		$60\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 79\%$	30	
		$40\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 59\%$	20	
		$20\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 39\%$	10	
		$< 20\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	5	
2	Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp	Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu	5	25
		Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng	5	
		Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống công nghệ thông tin	5	
		Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin	5	
		Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm	5	
3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	30
4	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm	≥ 20 cán bộ/năm	Điểm tối đa	30
		≥ 15 cán bộ/năm	20	
		≥ 10 cán bộ/năm	10	
		≥ 2 cán bộ/năm	5	

5	Chi phí đào tạo công nghệ thông tin		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	25
Tổng điểm				150